



Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần May mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 1/2023

- BCTC quý 1/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☐

Có

☐

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Nguyễn Minh Thùy



Ngày 20 tháng 04 năm 2023



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Minh Thùy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 04 năm 2023 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

NGUYỄN MINH THÙY

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023 giảm
58% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: minhthuy-tv@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023 của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2023	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	37.213.679.901	15.663.482.988	21.550.196.913	58%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	498.181.352.481	352.602.859.476	-145.578.493.005	Giảm sản lượng xuất hàng
2	Lợi nhuận gộp	99.131.611.866	46.241.765.772	-52.889.846.094	Do giảm sản lượng bán ra
3	Chi phí tài chính	21.852.192.826	14.509.780.040	-7.342.412.786	Giảm dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Phát triển Thời trang
4	Chi phí bán hàng	8.749.393.677	4.331.736.953	-4.417.656.724	Do xuất hàng giảm

Stt	Khoản mục	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.6303.305.661	25.429.819.038	-8.200.486.623	Giảm trích trước lương 13
6	Thu nhập khác	2.314.060.749	7.405.299.359	5.091.238.610	Tăng khoản thu bồi thường từ các hợp đồng wash của FDC

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thành Đức



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 1 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/03/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

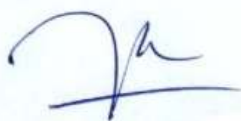
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		679,135,848,034	761,152,719,300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	95,085,434,810	154,215,462,433
111	1. Tiền		57,085,434,810	154,215,462,433
112	2. Các khoản tương đương tiền		38,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04a	106,594,791,699	119,594,791,699
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106,594,791,699	119,594,791,699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194,239,909,473	191,108,209,720
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	186,385,633,241	185,651,070,055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2,430,287,080	1,141,117,485
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	5,423,989,152	4,316,022,180
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	233,685,362,074	259,483,222,440
141	1. Hàng tồn kho		233,685,362,074	259,483,222,440
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49,530,349,978	36,751,033,008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11a	5,749,642,873	1,855,989,858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34,403,279,891	27,764,324,490
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	9,377,427,214	7,130,718,660
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		107,712,016,371	96,153,318,995
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		33,567,777,612	36,543,125,190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	32,022,496,820	35,205,982,303
222	- Nguyên giá		276,019,933,242	274,830,165,060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(243,997,436,422)	(239,624,182,757)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1,545,280,792	1,337,142,887
228	- Nguyên giá		9,121,190,991	8,812,029,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,575,910,199)	(7,474,886,824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04b	73,032,500,127	58,902,032,052
251	1. Đầu tư vào công ty con		173,332,012,510	151,332,012,510
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100,299,512,383)	(92,429,980,458)
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,111,738,632	708,161,753
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11b	1,111,738,632	708,161,753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		786,847,864,405	857,306,038,295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		274,128,661,798	360,250,318,676
310	I. Nợ ngắn hạn		274,128,661,798	360,250,318,676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	134,711,796,432	149,865,739,140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,539,163,470	43,431,103,930
314	4. Phải trả người lao động		36,208,500,107	59,999,608,423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2,852,238,128	53,100,844
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	21,188,429,642	23,752,861,654
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	74,849,562,924	78,186,865,498
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,778,971,095	4,961,039,187
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		512,719,202,607	497,055,719,619
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	512,719,202,607	497,055,719,619
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247,999,200,000	247,999,200,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		264,589,668,348	248,926,185,360
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		248,926,185,360	51,028,202,924
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15,663,482,988	197,897,982,436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		786,847,864,405	857,306,038,295



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	353,298,592,918	498,181,352,481	353,298,592,918	498,181,352,481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	695,733,442	-	695,733,442	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		352,602,859,476	498,181,352,481	352,602,859,476	498,181,352,481
11	4. Giá vốn hàng bán	21	306,361,093,704	399,049,740,615	306,361,093,704	399,049,740,615
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,241,765,772	99,131,611,866	46,241,765,772	99,131,611,866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9,799,880,984	10,000,593,255	9,799,880,984	10,000,593,255
22	7. Chi phí tài chính	23	14,509,780,040	21,852,192,826	14,509,780,040	21,852,192,826
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		621,941,370	861,136,918	621,941,370	861,136,918
25	8. Chi phí bán hàng	24	4,331,736,953	8,749,393,677	4,331,736,953	8,749,393,677
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25,429,819,038	33,630,305,661	25,429,819,038	33,630,305,661
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11,770,310,725	44,900,312,957	11,770,310,725	44,900,312,957
31	11. Thu nhập khác	26	7,405,299,359	2,314,060,749	7,405,299,359	2,314,060,749
32	12. Chi phí khác	27	584,768,317	32,746,738	584,768,317	32,746,738
40	13. Lợi nhuận khác		6,820,531,042	2,281,314,011	6,820,531,042	2,281,314,011
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,590,841,767	47,181,626,968	18,590,841,767	47,181,626,968
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2,927,358,779	9,967,947,067	2,927,358,779	9,967,947,067
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15,663,482,988	37,213,679,901	15,663,482,988	37,213,679,901

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18,590,841,767	47,181,626,968
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,474,277,040	5,004,316,672
03	- Các khoản dự phòng		7,869,531,925	15,326,649,949
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		1,473,148,680	1,514,752,166
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,169,223,185)	(1,231,681,939)
06	- Chi phí lãi vay		621,941,370	861,136,918
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30,860,517,597	68,656,800,734
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12,173,170,393)	(71,089,603,547)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25,797,860,366	60,163,133,445
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38,405,844,467)	(23,181,139,032)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,297,229,894)	(283,361,615)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(639,068,114)	(866,594,586)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43,800,000,000)	(1,471,961,902)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,182,068,092)	(1,514,274,531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(45,839,002,997)	30,412,998,966
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,498,929,462)	(4,811,668,226)
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22,000,000,000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35,000,000,000	42,547,500,000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22,000,000,000)	(33,000,000,000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		893,615,602	2,907,776,418
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9,605,313,860)	7,643,608,192
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		327,517,414,409	384,363,212,365
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(331,107,769,473)	(424,272,191,797)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,590,355,064)	(39,908,979,432)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59,034,671,921)	(1,852,372,274)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		154,215,462,433	33,490,148,769
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(95,355,702)	(84,951,964)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>95,085,434,810</u>	<u>31,552,824,531</u>

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thánh Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 1.846 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.865 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	324,070,839	258,392,324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56,761,363,971	153,957,070,109
Các khoản tương đương tiền	38,000,000,000	-
	95,085,434,810	154,215,462,433

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	106,594,791,699	-	119,594,791,699	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	106,594,791,699	-	119,594,791,699	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	-	-	-	-
	106,594,791,699	-	119,594,791,699	-

(1) Tại ngày 31/03/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.4%/năm đến 8.8%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 47.414.291.699 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty con	173,332,012,510	(100,299,512,383)		151,332,012,510	(92,429,980,458)	
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1)	15,332,012,510	-	99.80%	15,332,012,510	-	99.80%
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (2)	158,000,000,000	(100,299,512,383)	68.70%	136,000,000,000	(92,429,980,458)	65.38%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽³⁾	-	-	13.19%	-	-	13.19%
	173,332,012,510	(100,299,512,383)		151,332,012,510	(92,429,980,458)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HDQT ngày 22/01/2021 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trễ nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đã gửi hồ sơ và công văn cho Cục thuế Bình Dương và đang chờ được quyết toán thuế, sau đó nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

(2) Căn cứ theo Nghị quyết số 11A/2022-NQ-HDQT ngày 05/08/2022 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang trên 65%. Ngày 30/12/2022, Công ty đã mua thêm 800.000 cổ phần (đợt 1) với tổng giá trị 8.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, tỷ lệ biểu quyết tăng từ 64% lên 65.38%. Tính đến ngày 31/03/2023, công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.120.000 cổ phần (đợt 2) và 1.080.000 cổ phần (đợt 3) với tổng giá trị 22.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết tăng từ 65,38% lên 68,70%.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 31/03/2023, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Rerv Inc Dba Rock Revival	92,731,696,853	-	74,616,190,659	-
VICTORY 2020,LLC.	34,931,933,886	-	48,421,972,886	-
Eunina Inc.	10,609,994,338	-	9,456,990,216	-
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	41,002,600,335	-	40,887,549,087	-
Pacific Sunwear Of California, Inc	933,699,439	-	4,337,707,427	-
Evolution 3 Limited	-	-	3,833,797,181	-
Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	5,807,373,000	-	2,720,081,520	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	368,335,390	-	1,376,781,079	-
	186,385,633,241	-	185,651,070,055	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM - DV & Du lịch LYS	1,784,013,500	-	-	-
Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	184,017,000	-	132,654,240	-
Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	155,482,897	-	611,296,043	-
LU FENG COMPANY LIMITED	53,984,720	-	-	-
GERBER SCIENTIFIC INTERNATIONALA	-	-	154,580,640	-
Trả trước cho người bán khác	252,788,963	-	242,586,562	-
	2,430,287,080	-	1,141,117,485	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3,139,768,210	-	1,864,160,627	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	804,284,185	-	834,097,045	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	53,100,485	-	41,585,623	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	103,910,469	-	107,303,729	-
Tạm ứng	849,754,191	-	590,237,427	-
Phải thu khác	473,171,612	-	878,637,729	-
	5,423,989,152	-	4,316,022,180	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	13,605,739,192	-
Nguyên liệu, vật liệu	124,668,170,462	-	120,317,159,797	-
Công cụ, dụng cụ	670,187,311	-	651,506,963	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	106,995,154,229	-	116,185,427,748	-
Thành phẩm	1,351,850,072	-	8,723,388,740	-
	233,685,362,074	-	259,483,222,440	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 233,685,362,074 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61,332,369,970	184,015,192,252	17,529,703,204	11,952,899,634	274,830,165,060
- Mua trong kỳ	-	-	1,189,768,182	-	1,189,768,182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61,332,369,970	184,015,192,252	18,719,471,386	11,952,899,634	276,019,933,242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56,883,402,187	157,777,721,254	13,816,725,525	11,146,333,791	239,624,182,757
- Khấu hao trong kỳ	542,563,624	3,396,606,521	296,133,290	137,950,230	4,373,253,665
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,425,965,811	161,174,327,775	14,112,858,815	11,284,284,021	243,997,436,422
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4,448,967,783	26,237,470,998	3,712,977,679	806,565,843	35,205,982,303
Tại ngày cuối kỳ	3,906,404,159	22,840,864,477	4,606,612,571	668,615,613	32,022,496,820

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61,329,241,511 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	530,000,000	8,282,029,711	8,812,029,711
- Mua trong kỳ	-	309,161,280	309,161,280
Số dư cuối kỳ	530,000,000	8,591,190,991	9,121,190,991
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	530,000,000	6,944,886,824	7,474,886,824
- Khấu hao trong kỳ	-	101,023,375	101,023,375
Số dư cuối kỳ	530,000,000	7,045,910,199	7,575,910,199
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,337,142,887	1,337,142,887
Tại ngày cuối kỳ	-	1,545,280,792	1,545,280,792

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,793,751,011	1,798,312,894
Phí bảo hiểm cháy nổ	113,712,774	56,042,966
Phí thuê đất, thuê chung cư	2,958,750,000	-
Chi phí phải trả khác	883,429,088	1,633,998
	5,749,642,873	1,855,989,858
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,111,738,632	708,161,753
	1,111,738,632	708,161,753

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Phát Triển Thời Trang	12,707,253,090	12,707,253,090	17,824,430,214	17,824,430,214
b) Phải trả người bán là các bên khác				
Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	3,201,296,303	3,201,296,303	16,808,518,669	16,808,518,669
Olymp Bezner Kg Hopfighemer	43,021,013,344	43,021,013,344	32,784,925,203	32,784,925,203
Công ty TNHH Dệt Tường Long	28,046,866,952	28,046,866,952	15,009,297,728	15,009,297,728
TCE CORPORATION.	1,551,330,316	1,551,330,316	3,341,037,922	3,341,037,922
Coong ty Lien doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	440,890,216	440,890,216	4,493,201,086	4,493,201,086
SKY AHEAD LIMITED	2,642,292,271	2,642,292,271	5,110,968,122	5,110,968,122
GRANDIAN HONG KONG	7,399,521,136	7,399,521,136	9,546,532,534	9,546,532,534
COPEN UNITED LIMITED	2,541,759,578	2,541,759,578	2,150,637,350	2,150,637,350
Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ	680,875,105	680,875,105	2,497,615,323	2,497,615,323
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình	1,771,000,000	1,771,000,000	3,336,614,130	3,336,614,130
Phải trả các đối tượng khác	30,707,698,121	30,707,698,121	36,961,960,859	36,961,960,859
	134,711,796,432	134,711,796,432	149,865,739,140	149,865,739,140

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	2,814,932,819	2,814,932,819	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7,130,718,660	-	191,532,717	1,975,674,703	8,914,860,646	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	43,396,268,165	2,927,358,779	43,800,000,000	-	2,523,626,944
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	2,364,575,158	2,827,141,726	462,566,568	-
Các loại thuế khác	-	34,835,765	198,036,403	217,335,642	-	15,536,526
	7,130,718,660	43,431,103,930	8,496,435,876	51,635,084,890	9,377,427,214	2,539,163,470

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35,974,100	53,100,844
- Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty	355,821,393	-
- Trích trước chi phí wash	2,460,442,635	-
	2,852,238,128	53,100,844

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	612,852,961	2,809,171,196
- Bảo hiểm xã hội	146,255,082	146,728,332
- Bảo hiểm y tế	217,900,359	268,059,987
- Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*)	20,000,000,000	20,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	211,421,240	528,902,139
	21,188,429,642	23,752,861,654
Trong đó Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	20,000,000,000	20,000,000,000

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16a . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1)	21,928,083,805	21,928,083,805	32,986,704,379	37,093,612,131	17,821,176,053	17,821,176,053
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	52,483,594,726	52,483,594,726	33,704,271,738	52,677,406,357	33,510,460,107	33,510,460,107
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương(3)	3,775,186,967	3,775,186,967	261,079,490,782	241,336,750,985	23,517,926,764	23,517,926,764
	78,186,865,498	78,186,865,498	327,770,466,899	331,107,769,473	74,849,562,924	74,849,562,924

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Quý 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm	Mục đích vay	31/03/2023	
					USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					752,488.96	17,821,176,053
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HDCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 30/04/2023	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	752,488.96	17,821,176,053
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					1,418,132.04	33,510,460,107
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23/HĐTD ngày 27/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ	Đến ngày 26/02/2024	Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*)	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	1,418,132.04	33,510,460,107
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương					995,889.34	23,517,926,764
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4675359/HĐTD ngày 26/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*)	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	995,889.34	23,517,926,764
					3,166,510.34	74,849,562,924

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.



17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	130,334,259	89,160,538,502	124,268,449,089	333,559,321,850
Tăng vốn trong kỳ trước	127,999,200,000	-	(95,448,516,598)	(32,550,683,402)	-
Lãi trong năm 2022	-	-	-	197,897,982,436	197,897,982,436
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	6,287,978,096	(6,287,978,096)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3,772,786,857)	(3,772,786,857)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(628,797,810)	(628,797,810)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	247,999,200,000	130,334,259	-	248,926,185,360	497,055,719,619
Số dư đầu năm nay	247,999,200,000	130,334,259	-	248,926,185,360	497,055,719,619
Lãi trong kỳ	-	-	-	15,663,482,988	15,663,482,988
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	247,999,200,000	130,334,259	-	264,589,668,348	512,719,202,607
	-	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
- Cổ đông khác	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
	100	247,999,200,000	100	247,999,200,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	247,999,200,000	247,999,200,000
- Vốn góp đầu kỳ	247,999,200,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	127,999,200,000
- Vốn góp cuối kỳ	247,999,200,000	247,999,200,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	30,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	30,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	30,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	30,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,799,920	24,799,920
- Cổ phiếu phổ thông	24,799,920	24,799,920
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1,423,285,573	1,423,285,573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4,017,836,224	4,126,383,146
- Trên 5 năm	1,833,086,164	2,080,360,635

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2,335,000,000	2,335,000,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9,796,250,000	9,642,500,000
- Trên 5 năm	18,640,300,000	20,545,300,000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 22/HĐ-IMPCO ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	<i>DVT</i>	31/03/2023	01/01/2023
- Vải các loại	Yard	198,636.52	155,786.98

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2,373,016.38	5,413,570.95
- Đồng Euro (EUR)	-	-

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	353,236,289,244	496,069,792,685
Doanh thu bán nguyên liệu	62,303,674	2,111,559,796
	<u>353,298,592,918</u>	<u>498,181,352,481</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	695,733,442	-
	<u>695,733,442</u>	<u>-</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	306,349,245,550	396,870,659,737
Giá vốn của bán nguyên liệu	11,848,154	2,179,080,878
	<u>306,361,093,704</u>	<u>399,049,740,615</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2,169,223,185	1,231,681,939
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,522,881,090	8,751,144,058
Doanh thu hoạt động tài chính khác	107,776,709	17,767,258
	<u>9,799,880,984</u>	<u>10,000,593,255</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	621,941,370	861,136,918
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4,545,158,065	4,149,653,793
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,473,148,680	1,514,752,166
Dự phòng tổn thất đầu tư	7,869,531,925	15,326,649,949
	<u>14,509,780,040</u>	<u>21,852,192,826</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	909,645,468	1,354,210,398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,422,091,485	7,395,183,279
	<u>4,331,736,953</u>	<u>8,749,393,677</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,250,067	192,616,969
Chi phí nhân công	21,367,684,818	30,078,674,919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245,884,055	242,970,094
Thuế, phí, và lệ phí	2,338,217,627	1,743,806,528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872,826,103	808,430,853
Chi phí khác bằng tiền	473,956,368	563,806,298
	<u>25,429,819,038</u>	<u>33,630,305,661</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	227,270	33,089,091
Tiền khách hàng hỗ trợ	634,283,400	1,442,864,550
Tiền bồi thường nhận được	6,624,170,257	838,107,108
Thu nhập khác	146,618,432	-
	<u>7,405,299,359</u>	<u>2,314,060,749</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	381,450,118	32,746,738
Chi phí khác	203,318,199	-
	<u>584,768,317</u>	<u>32,746,738</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18,590,841,767	47,181,626,968
Các khoản điều chỉnh tăng	3,495,768,600	2,658,108,366
- Chi phí không hợp lệ (không hóa đơn, không hợp lệ, chi phí không phục vụ sản xuất, thù lao HĐQT không tham gia điều hành, các khoản bị phạt)	1,968,998,630	2,658,108,366
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	1,526,769,970	
Các khoản điều chỉnh giảm	(7,449,816,470)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(7,449,816,470)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	14,636,793,897	49,839,735,334
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2,927,358,779	9,967,947,067
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	43,396,268,165	1,471,961,902
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(43,800,000,000)	(1,471,961,902)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2,523,626,944	9,967,947,067

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

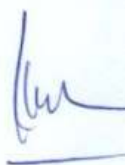
	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170,647,244,096	183,436,300,727
Chi phí nhân công	76,320,756,383	85,980,753,833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,474,277,040	5,004,316,672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,308,944,385	94,659,998,242
Chi phí khác bằng tiền	2,839,144,219	4,544,900,160
	319,590,366,123	373,626,269,634

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1 năm 2023</u>	<u>Quý 1 năm 2022</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	343,710,385	336,226,949
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị	450,728,913	615,451,953



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

